

Số: 63 /NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của thành phố Cần Thơ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Tờ trình số 400/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Nghị quyết quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của thành phố; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với 27 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của thành phố (*quy định chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cấp thẩm quyền phê duyệt bổ sung dịch vụ kỹ thuật thì được áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tương ứng với dịch vụ kỹ thuật đó của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của thành phố.

2. Đối với người bệnh đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực: Tiếp tục được áp dụng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của cấp có thẩm quyền trước thời điểm thực hiện mức giá theo quy định tại Nghị quyết này cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm toàn diện trước Hội đồng nhân dân thành phố, cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính đúng đắn, phù hợp với các quy định pháp luật liên quan của danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh và mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của từng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quy định trong Nghị quyết đảm bảo không vượt giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tương ứng tại các quyết định của Bộ Y tế phê duyệt giá cho các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế và các Bộ khác theo quy định.

2. Sở Y tế chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân thành phố, cơ quan thanh tra, kiểm tra về kết quả thẩm định phương án giá của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của thành phố đảm bảo đúng các quy định pháp luật liên quan.

3. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của thành phố chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân thành phố, cơ quan

thanh tra, kiểm tra về tính chính xác, hợp lý, hợp lệ của phương án giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của đơn vị đảm bảo đúng quy định.

4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, kỳ họp thứ mười tám thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Y tế;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBND TP. Cần Thơ;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND quận, huyện;
- Website Chính phủ;
- TT. Điều hành đô thị thông minh;
- Trung tâm lưu trữ lịch sử;
- Báo Cần Thơ, Đài PT và TH TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, HĐ, 250.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hiểu

Phụ lục XXII

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN VĨNH THẠNH VÀ CÁC TRẠM Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĨNH THẠNH

(Kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố)

I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
A	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán		
1	Giá khám bệnh tại Trung tâm Y tế	36.500	
2	Giá khám bệnh tại Trạm Y tế	36.500	
3	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	
B	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu		
4	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
5	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
6	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000	

II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	Ngày giường trạm y tế	78.100	

Ghi chú: - Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán					
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	
2	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	
3	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	
4	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	
5	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	
6	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
7	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
8	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
9	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
12	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
13	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
14	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
15	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	
16	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	

17	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
18	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
20	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
21	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
22	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
23	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	
24	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
25	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
27	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
28	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
29	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
30	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
31	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
32	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
33	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
34	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
35	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
36	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	

37	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
38	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
39	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
40	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
41	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	
42	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	
43	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
44	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	
45	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
46	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	
47	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	
48	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	
49	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	
50	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	
51	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	
52	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
53	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
54	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
55	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
56	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
57	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
58	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
59	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
60	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	
61	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	
62	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	
63	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	
64	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	



65	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	
66	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57.600	
67	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57.600	
68	08.0008.2045	Ồn châm	Ồn châm [kim dài]	83.300	
69	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	76.300	
70	03.0291.0224	Ồn châm	Ồn châm	76.300	
71	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76.300	
72	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	76.300	
73	08.0008.0224	Ồn châm	Ồn châm [kim ngắn]	76.300	
74	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	
75	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	
76	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300	
77	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300	
78	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	
79	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33.400	
80	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
81	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000	
82	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	
83	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	493.800	
84	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800	
85	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406.800	
86	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	218.500	
87	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	218.500	
88	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	
89	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	
90	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	
91	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	
92	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
93	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	
94	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	786.700	
95	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	
96	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	2.119.400	
97	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	
98	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
99	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	
100	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	
101	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	
102	03.1693.0738	Trích chớp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chớp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	
103	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
104	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
105	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
106	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	1.322.100	
107	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	812.100	
108	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812.100	
109	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
110	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200	
111	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất	197.200	
112	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	197.200	
113	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300	
114	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
115	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

116	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
117	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
118	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
119	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	
120	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500	
121	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112.500	
122	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	
123	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	
124	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46.600	
125	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46.600	
126	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46.600	
127	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46.600	
128	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	
129	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	
130	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500	
131	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	
132	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	
133	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	
134	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	
135	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
136	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	
137	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	56.100	
138	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
139	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
140	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
141	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	Mỗi chất
142	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	Mỗi chất
143	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	Mỗi chất
144	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	Mỗi chất
145	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
146	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	



147	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
148	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	
149	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	
150	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	16.000	
151	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	
152	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	
153	23.0255.1588	Oestrogen toàn phần định lượng	Oestrogen toàn phần định lượng	33.600	
154	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	
155	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	
156	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	
157	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22.400	
158	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14.400	
159	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	
160	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	
161	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600	
162	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	
163	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125.000	
164	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65.200	
165	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200	
166	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	
167	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
168	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	
169	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261.000	
170	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	
171	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 95/SYT-KHTC

Cần Thơ, ngày 07 tháng 01 năm 2025

V/v triển khai thực hiện ý kiến của Bảo
hiểm xã hội TP Cần Thơ tại Công văn số
07/BHXH-GĐBHYYT ngày 06/01/2025

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN VINH THẠNH

DẾN Số: 81
Ngày: 13/01/25
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi:

- Trung tâm y tế quận, huyện;
- Trạm y tế xã, phường, thị trấn.

Sở Y tế nhận được Công văn số 07/BHXH-GĐBHYYT ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Bảo hiểm Xã hội thành phố Cần Thơ về việc rà soát giá dịch vụ y tế tại Trạm y tế theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND.

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của thành phố Cần Thơ; Công văn số 5867/UBND-KGVX ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố;

Ngày 25 tháng 12 năm 2024, Sở Y tế thành phố Cần Thơ ban hành Công văn số 5866/SYT-KHTC về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố.

Sở Y tế có ý kiến như sau:

1. Theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh và các văn hướng dẫn của Bộ Y tế, Sở Y tế đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024. Sở Y tế triển khai thực hiện Nghị quyết số 63/NQ-HĐND đến các cơ sở khám chữa bệnh của Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của thành phố Cần Thơ.

2. Trung tâm Y tế quận/huyện xây dựng hồ sơ phương án giá tại mục III.4 về phương pháp đề xuất điều chỉnh giá khám chữa bệnh (KCB): mức giá các dịch vụ KCB được phân tích thành 2 nhóm chi phí gồm: (1) chi phí trực tiếp và (2) chi phí tiền lương. Trong đó giữ nguyên cơ cấu giá nhóm (1) theo phương án so sánh với yếu tố chi phí trực tiếp đang thực hiện của Thông tư số 22/2023/TT-BYT, chỉ điều chỉnh nhóm (2) là tăng yếu tố tiền lương từ mức lương 1,8 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng. Theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế qui định "5. **Trạm y tế xã, phường, thị trấn, trạm y tế cơ quan, đơn vị, tổ chức, trường học, trạm y tế kết**

**hợp quân dân y: a) Giá dịch vụ khám bệnh: áp dụng mức giá của trạm y tế xã;
b) Giá dịch vụ kỹ thuật bằng 70% mức giá dịch vụ kỹ thuật theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này”**

Sau khi rà soát, Sở Y tế nhận thấy kiến nghị của Bảo hiểm xã hội thành phố Cần Thơ là phù hợp với hồ sơ phương án giá của 9 Trung tâm Y tế quận huyện đã trình Hội đồng thẩm định phương án giá cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Sở Y tế thành phố Cần Thơ.

Sở Y tế đề nghị các đơn vị thực hiện theo kiến nghị tại Công văn số 07/BHXXH-GĐBHYT ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Bảo hiểm Xã hội thành phố Cần Thơ: tạm thời thực hiện thanh toán BHYT đối với các dịch vụ kỹ thuật thực hiện tại Trạm Y tế theo hồ sơ phương án giá (Mức giá dịch vụ kỹ thuật thanh toán bằng 70% mức giá được Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt).

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị kịp thời báo cáo Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội quận/huyện và thành phố để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

(Đính kèm Công văn số 07/BHXXH-GĐBHYT ngày 06/01/2025 của Bảo hiểm Xã hội TP Cần Thơ)

Nơi nhận:

- Như trên;
- BHXH TPCT (phối hợp);
- Ban Giám đốc SYT;
- Các phòng chuyên môn SYT;
- Lưu: VT, KHTC.



Nguyễn Ngọc Việt Nga